

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lịch sử, mã số ngành: 8229010

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lịch sử ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Lịch sử và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**
GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: LỊCH SỬ

MÃ SỐ : 8229010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2878/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Lịch sử

+ Tên tiếng Anh: History

- Mã số ngành đào tạo: 8229010

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Lịch sử

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in History

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo có định hướng nghiên cứu, nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao ở bậc thạc sĩ có kiến thức chuyên sâu về khoa học lịch sử với các hướng nghiên cứu là lịch sử sử học và sử liệu học, khảo cổ học, lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và tổ chức các hoạt động nghề nghiệp có liên quan đến chuyên môn lịch sử để đáp ứng được năng lực theo học Tiến sĩ ngành lịch sử và đáp ứng được yêu cầu công việc tại các cơ sở giáo dục, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà

nước và các tổ chức, dự án trong lĩnh vực lịch sử, văn hoá.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Kết thúc chương trình đào tạo thạc sĩ Lịch sử, học viên có các khả năng sau:

+ Có kiến thức tổng hợp và nâng cao về các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử và các ngành khoa học liên quan; vận dụng các phương pháp và kiến thức này để nghiên cứu về một số vấn đề chuyên sâu của lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới.

+ Có năng lực vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên sâu của khoa học lịch sử với các hướng nghiên cứu về lịch sử sử học và sử liệu học, khảo cổ học, lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Có năng lực truyền đạt, thảo luận, làm chủ tri thức chuyên môn và tổ chức các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến chuyên môn lịch sử.

+ Có khả năng tiếp tục nghiên cứu và học tập ở bậc tiến sĩ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian

không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng được yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ cho đến ngày ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Lịch sử, Sư phạm lịch sử.
- Ngành phù hợp 2:
 - + Các ngành trong nhóm ngành: Xã hội học và Nhân học, Khác của lĩnh vực Nhân văn, Khu vực học, Khoa học chính trị, Văn thư- Lưu trữ- Bảo tàng;
 - + Các ngành: Địa lý học, Thông tin – Thư viện, Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, Quản trị khách sạn.
- Ngành phù hợp 3: Tâm lý học, Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Quan hệ công chung, Báo chí, Quản trị văn phòng, Giáo dục chính trị.
- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập Hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức với ngành phù hợp 2

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	4
2	Lịch sử thế giới cổ trung đại	4
3	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3
4	Cơ sở khảo cổ học Việt Nam	3
5	Phương pháp luận sử học	2
Tổng cộng		16

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức ngành phù hợp 3

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	4
2	Lịch sử Việt Nam cận đại	3
3	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4
4	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	4
5	Lịch sử thế giới cận đại	3
6	Lịch sử thế giới hiện đại	3
7	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3
8	Cơ sở khảo cổ học	3
9	Phương pháp luận sử học	3
Tổng cộng		30

3.4. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 20-25 học viên/ 1 năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức cơ sở

PLO 1. Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin

vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

1.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành

PLO 2. Phân tích một cách hệ thống các vấn đề của lịch sử bằng cách áp dụng các phương pháp và lý thuyết nghiên cứu của khoa học lịch sử và các ngành khoa học liên quan.

PLO 3. Đánh giá một cách khách quan về một số vấn đề nghiên cứu chuyên sâu của lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới.

1.3 Nghiên cứu khoa học

- Chuyên đề nghiên cứu: tổng hợp được các kết quả nghiên cứu về chủ đề nghiên cứu của luận văn.

- Luận văn thạc sĩ:

+ Đóng góp về khoa học và thực tiễn về một chủ đề trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;

+ Kết quả nghiên cứu của luận văn là của riêng tác giả luận văn, chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào của người khác; tường minh và hợp pháp trong việc sử dụng kết quả, trích dẫn tài liệu của người khác, đảm bảo liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 4. Làm chủ các lý thuyết và qui trình phù hợp để áp dụng giải quyết các vấn đề liên quan đến lịch sử trong thực tiễn.

PLO 5. Dự đoán tác động của các vấn đề lịch sử đối với tương lai, từ đó phát hiện vấn đề nghiên cứu, xây dựng các phương án giải quyết một cách khoa học trên cơ sở những bài học kinh nghiệm từ lịch sử.

PLO 6. Nghiên cứu, truyền đạt tri thức lịch sử thông qua các hình thức thuyết trình, phản biện, thảo luận, giảng dạy, trình bày bài viết nghiên cứu khoa học...

2.2 Kĩ năng khác

PLO 7. Kết nối, tổ chức nhóm làm việc để giải quyết vấn đề về lịch sử và sử học.

PLO 8. Quản lý và triển khai một đề tài/dự án nghiên cứu một cách độc lập.

PLO 9. Quản lý thời gian, phân bổ công việc, sử dụng công nghệ thông tin trong

hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.

PLO 10. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.

PLO 12. Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

PLO 13. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO 14. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

PLO 15. Trách nhiệm, làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có tư duy phản biện, sáng tạo; có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, hợp tác tích cực trong nghiên cứu và giảng dạy.

PLO 16. Tôn trọng tính đa dạng, thể hiện ý thức xây dựng cộng đồng, cống hiến cho cộng đồng.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **65** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **9** tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **30** tín chỉ

+ Bắt buộc: **18** tín chỉ

+ Tự chọn: **12** tín chỉ/116 tín chỉ

- Nghiên cứu khoa học: **26** tín chỉ

+ Chuyên đề: **12** tín chỉ

+ Luận văn: **14** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
2	Ngoại ngữ cơ bản* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5				
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		30				
II.1	Các học phần bắt buộc		18				
3	HIS6167	Một số vấn đề cơ bản về lý luận sử học <i>Major Issues of Historiographical Theory</i>	3	40	10	100	
4	HIS6202	Quá trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam <i>The Development of Socio-Economic Modes in Vietnamese History</i>	3	40	10	100	
5	HIS6168	Đông Nam Á và quá trình hội nhập của Việt Nam <i>Southeast Asia and the Integration of Vietnam</i>	3	40	10	100	
6	HIS6199	Khảo cổ học và/với di sản <i>Archaeology and/with Heritage</i>	3	40	10	100	
7	HIS6540	Vấn đề biên giới, lãnh thổ và chủ quyền biển đảo của Việt Nam – Từ lịch sử đến hiện tại <i>The issues of maritime and territorial boundary and sovereignty of Vietnam: From Past to Present</i>	3	40	10	100	
8	HIS6553	Tính thống nhất và đa dạng trong văn hóa Việt Nam <i>Unity and Diversity of Vietnamese Culture</i>	3	40	10	100	

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
II.2	<i>Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 5 định hướng chuyên sâu)</i>		12/ 116				
II.2.1	<i>Hướng chuyên sâu Lịch sử sử học và Sử liệu học</i>		12/24				
9	HIS6347	Phương pháp thống kê và xử lý nguồn sử liệu đám đông <i>Statistical Methods and Data Analysis in Mass Historical Sources</i>	2	25	10	65	
10	HIS6101	Tư tưởng sử học qua các thời đại <i>Historical Thoughts through Periods</i>	2	25	10	65	
11	HIS6057	Sử học Việt Nam trong thời kì Đổi Mới <i>Vietnamese Historiography in the Doimoi Era</i>	2	25	10	65	
12	HIS6062	Các phương pháp sử liệu học <i>The Methods for Historical Sources Studies</i>	2	25	10	65	
13	HIS6201	Các tác gia sử học Việt Nam hiện đại <i>Prominent historians in modern Vietnam</i>	2	25	10	65	
14	HIS6302	Nguồn sử liệu hương ước Việt Nam <i>Village Conventions in Vietnam</i>	2	25	10	65	
15	HIS6203	Phương pháp dân số học lịch sử <i>Historical Demographic Methods</i>	2	25	10	65	
16	HIS6204	Lịch sử thư tịch Việt Nam <i>The History of Bibliographies in Vietnam</i>	3	40	10	100	
17	HIS6205	Sử học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975 <i>Historiography in South Vietnam, 1954-1975</i>	3	40	10	100	
18	HIS6206	Các nguồn sử liệu làng xã Việt Nam <i>Historical Sources for the Study of Vietnamese Villages</i>	2	25	10	65	
19	HIS6207	Nhập môn khu vực học <i>Introduction to Area Studies</i>	2	25	10	65	
II.2.2	<i>Hướng chuyên sâu Khảo cổ học</i>		12/26				
20	HIS6208	Các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học sau khai quật <i>Post-Excavation Research Methods</i>	2	25	10	65	
21	HIS6209	Một số vấn đề khảo cổ học khu vực <i>Some Issues of Regional</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Archaeology</i>					
22	HIS6210	Khảo cổ học nghệ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam <i>Vietnam Art and Architecture Archaeology</i>	2	25	10	65	
23	HIS6211	Một số vấn đề khảo cổ học hiện đại <i>Key Concerns in Modern Archaeology</i>	2	25	10	65	
24	HIS6216	Khảo cổ học nghi lễ và tôn giáo <i>Archaeology of Ritual and Religion</i>	2	25	10	65	
25	HIS6217	Gốm sứ học và lịch sử gốm sứ Việt Nam <i>Ceramic Studies and the History of Vietnamese Ceramics</i>	2	25	10	65	
26	HIS6218	Khảo cổ học đô thị cổ Việt Nam <i>Vietnam Ancient Urban Archaeology</i>	2	25	10	65	
27	HIS6219	Khảo cổ học thương mại <i>Archaeology of Trade and Merchandise</i>	2	25	10	65	
28	HIS6573	Khảo cổ học biển đảo Việt Nam <i>Maritime and Island Archaeology in Vietnam</i>	2	25	10	65	
29	HIS6071	Khảo cổ học Việt Nam <i>Vietnamese Archaeology</i>	2	25	10	65	
30	HIS6220	Khảo cổ học nông nghiệp <i>Archaeology of Agriculture</i>	2	25	10	65	
31	HIS6574	Những nội dung cơ bản của khảo cổ học Việt Nam <i>Key contents in Vietnamese Archaeology</i>	2	25	10	65	
32	HIS6575	Chính sách di sản khảo cổ học <i>Politics of Archeological Heritage</i>	2	25	10	65	
II.2.3	<i>Hướng chuyên sâu Lịch sử Việt Nam</i>		12/24				
33	HIS6221	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ cận hiện đại <i>Major Issues of Vietnamese Economy and Society in Modern and Contemporary Times</i>	2	25	10	65	
34	HIS6292	Thiết chế chính trị Việt Nam trong Lịch sử <i>Vietnamese Political Institutions in</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>History</i>					
35	HIS6222	Các khuynh hướng tư tưởng ở Việt Nam thời kỳ cận đại <i>Ideological Tendencies in Vietnam in Modern Times</i>	2	25	10	65	
36	HIS6184	Một số vấn đề về đô thị và đô thị hóa trong lịch sử Việt Nam <i>Some Issues of Urbanity and Urbanization in Vietnamese History</i>	2	25	10	65	
37	HIS6223	Chính trị và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam <i>Politics and Religions in History of Vietnam: An Outline</i>	2	25	10	65	
38	HIS6293	Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Village in History</i>	2	25	10	65	
39	HIS6224	Một số vấn đề về giáo dục Việt Nam trong lịch sử <i>Some Issues of Education in Vietnamese History</i>	2	25	10	65	
40	HIS6294	Kinh tế - xã hội Việt Nam thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) <i>Vietnamese Society and Economy under the Nguyen Dynasty (In the First Half of the Nineteenth Century)</i>	2	25	10	65	
41	HIS6287	Việt Nam trong các quan hệ khu vực và thế giới giai đoạn Sơ kỳ Cận đại <i>Vietnam in the Regional and International Relations in the Early Modern Period</i>	2	25	10	65	
42	HIS6291	Trí thức Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Intellectuals in History</i>	2	25	10	65	
43	HIS6185	Kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam <i>Anti-Foreign Invasion in Vietnamese History</i>	2	25	10	65	
44	HIS6237	Xã hội Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII: một số vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa <i>Vietnamese Society in the Sixteenth-Eighteenth Centuries: Major</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Political, Economic, Social and Cultural Issues</i>					
II.2.4	<i>Hướng chuyên sâu Lịch sử Thế giới</i>		12/18				
45	HIS6226	Một số vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội phương Đông – so sánh với phương Tây <i>Some Socio-Economic Issues of the Oriental World: In Comparison with the Occidental World</i>	2	25	10	65	
46	HIS6227	Chủ nghĩa tư bản hiện đại: Đặc điểm và Xu hướng <i>Contemporary Capitalism: Characteristics and Trends</i>	2	25	10	65	
47	HIS6228	Kinh tế Đông Nam Á thời kỳ thuộc địa: Mô hình và đặc điểm <i>The Economies of Southeast Asia in the Colonial Period: Models and Characteristics</i>	2	25	10	65	
48	HIS6229	Lịch sử phát triển khoa học và công nghệ thế giới <i>History of World Sciences and Technologies</i>	2	25	10	65	
49	HIS6230	Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với một số nước châu Á từ sau năm 1991 <i>The U.S. Foreign Policies Toward Asia since 1991</i>	2	25	10	65	
50	HIS6016	Bang giao, quan hệ thương mại Á - Âu và những biến chuyển kinh tế - xã hội của các quốc gia Đông Á thế kỷ XVI-XVIII <i>Early Modern Asian – European Diplomatic and Commercial Relations in the Modern Period and Socio-Economic Transformations in East Asia</i>	2	25	10	65	
51	HIS6231	Hoạt động bang giao của Trung Quốc dưới thời nhà Minh (1368-1644) và nhà Thanh (1644-1911) <i>Foreign Activities of China in the Ming (1368-1644) and Qing Dynasties (1644-1911)</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
52	HIS6232	Một số vấn đề quốc tế đương đại <i>Major contemporary international issues</i>	2	25	10	65	
53	HIS6233	Đông Á: Lịch sử, Con người và Sinh thái <i>Southeast Asia: History, Human and the Ecology</i>	2	25	10	65	
II.2.5	<i>Hướng chuyên sâu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i>		12/24				
54	HIS6275	Đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của Đảng <i>The National and Democratic Revolutionary Path of the Communist Party of Vietnam</i>	2	25	10	65	
55	HIS6234	Đường lối quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Communist Party of Vietnam's Lines for the Transition to Socialism in Vietnam</i>	2	25	10	65	
55	HIS6236	Đảng với vấn đề ruộng đất và nông nghiệp, nông thôn qua các thời kì cách mạng <i>Communist Party of Vietnam and the Land and Agriculture Issues through the Revolutionary Periods</i>	2	25	10	65	
56	HIS6439	Một số vấn đề trong quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh và tác động đối với Việt Nam <i>Major Issues of International Relations in Southeast Asia after the Cold War and the impact on Vietnam</i>	2	25	10	65	
57	HIS6179	Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh ngoại giao và vận động quốc tế trong 30 năm chiến tranh Cách mạng Việt Nam <i>The Communist Party of Vietnam's Leadership in Diplomatic Front and International Mobilization during the Vietnam Revolutionary War (1945-1975)</i>	2	25	10	65	
58	HIS6238	Đảng lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị qua các thời kỳ cách mạng	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>The Communist Party of Vietnam's Leadership in Building the Political System through the Revolutionary Periods</i>					
59	HIS6339	Đảng lãnh đạo phát triển văn hóa - giáo dục và khoa học - công nghệ <i>Party's leadership in the development of culture, education, science, technology</i>	2	25	10	65	
60	HIS6340	Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo <i>The Communist Party of Vietnam's Leadership in Ethnic and Religious Policies</i>	2	25	10	65	
61	HIS6341	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Research Methods in Research and Teaching of the History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	25	10	65	
62	HIS6430	Hồ Chí Minh với con đường giải phóng và phát triển dân tộc Việt Nam <i>Ho Chi Minh and the Paths of National Liberation and Development of Vietnam</i>	2	25	10	65	
63	HIS6342	Đường lối xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và tập hợp lực lượng quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Communist Party of Vietnam's guideline for the Building of the National Solidarity and the Mobilization of International Forces</i>	2	25	10	65	
64	HIS6635	Đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Path to Industrialization and Modernization by Vietnam Communist Party</i>	2	25	10	65	
IV	Nghiên cứu khoa học		26				
IV.1	Chuyên đề nghiên cứu/Seminar		12				
65	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research</i>	4	30	15	155	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>methods of Social Sciences and Humanities</i>					
66	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
67	HIS6245	Seminar	4	30	15	155	
IV.2	Luận văn thạc sĩ		14				
68	HIS7207	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	14	0	0	700	
Tổng cộng			65				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá